

**QUAN ĐIỂM CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ  
VỀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA ĐỘNG TỪ TIẾNG VIỆT  
TRONG TÁC PHẨM “GRAMMAIRE DE LA LANGUE ANNAMITE” - 1884**

NGUYỄN VĂN THÀNH\*

**TÓM TẮT**

*Theo Trương Vĩnh Ký, việc phân chia động từ thành những tiểu loại khác nhau dựa vào khả năng kết hợp của chúng với các tiểu từ. Các tiểu từ này có vai trò hết sức quan trọng không chỉ đơn thuần trong cách cấu tạo, mà còn nhằm làm rõ nghĩa của một ngữ hay câu trong những ngữ cảnh khác nhau. Chẳng hạn những từ: đi, lên, xuống, ra, vào..., khi dùng riêng lẻ, chúng là những động từ chỉ sự chuyển động; nhưng khi kết hợp với một động từ khác, chúng trở thành những tiểu từ.*

**Từ khóa:** Trương Vĩnh Ký, động từ, khả năng kết hợp, tiểu từ, ngữ cảnh.

**ABSTRACT**

***Truong Vinh Ky's point of view about the combination capability of Vietnamese verbs in "Grammaire de la langue Annamite"-1884***

*According to Truong Vinh Ky, the subdivision of Vietnamese verbs in different categories is based on the capability of combining verbs and particles. The particles play an important role not only in forming verbs, but also in manifesting the meaning of these verbs more clearly in certain contexts. For instance, some words like 'di, len, xuống, ra, vào...' are verbs when they are used separately; but they will become particles when they follow another verb.*

**Keywords:** Truong Vinh Ky, verbs, combination capability, particle, context.

Trong tác phẩm *Grammaire de la langue Annamite* (1884), Trương Vĩnh Ký đã phân chia động từ thành nhiều tiểu loại khác nhau như thường thấy trong các sách ngữ pháp La-tinh. Tuy nhiên, việc khảo sát của tác giả cho thấy những đặc điểm hết sức riêng biệt của động từ thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi tìm hiểu quan điểm của Trương Vĩnh Ký về khả năng kết hợp của động từ tiếng Việt.

**1. Trợ động từ (verbes auxiliaires)**

**1.1. Động từ ‘có’**

Tác giả giới thiệu động từ ‘có’ trong những tình huống khác nhau:

- a- Có người..., có kẻ..., có lúc, có ích gì?, không có có v.v..
- b- Nó giàu, nó có nhà có cửa.
- c- Tôi không (có) muốn.
- d- Nó có ở nhà bây giờ.
- e- Nó có đến hay không?

\* NCS, Trường Đại học KHXH&NV TP HCM; Email: deanthanh@gmail.com

f- Tôi lấy *có* một cái.

Từ ‘*có*’ ở câu (a) dùng như động từ không ngôi (verbe impersonnel) trong cả ba thể khẳng định, phủ định và nghi vấn. Trong câu (b), ‘*có*’ là thực từ, được dùng như một động từ chủ động có nghĩa ‘tồn tại với trạng thái nào’ hay ‘sở hữu’. Đối với các câu còn lại (c,d,e,f), ‘*có*’ được xem là tiểu từ (particule) kết hợp với một động từ hay một danh từ diễn đạt sắc thái nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh: ý phủ định (câu c), ý khẳng định (câu d), ý nghi vấn (câu e), ý duy nhất (câu f). Trong nhiều trường hợp nhất là trong giao tiếp, từ ‘*có*’ có thể được tỉnh lược (câu c).

Như vậy, xét về mặt từ loại, tùy theo vị trí và chức năng ngữ nghĩa trong những tình huống khác nhau, từ ‘*có*’ có thể là một động từ (thực từ) hay chỉ là một tiểu từ (một bộ phận của hư từ). Về cú pháp, từ ‘*có*’ còn giúp xác định câu khẳng định, phủ định hay nghi vấn và đó là lí do tác giả xem ‘*có*’ là một trợ động từ như từ ‘*avoir*’ của tiếng Pháp.

### 1.2. Động từ ‘*là*’

Từ ‘*là*’ được dùng trong các tình huống sau đây :

a- Tôi *là* kẻ làm quan. Chúng ta *là* bà con. Anh *là* người thông thái.

b- Nó làm biếng. Lửa nóng. Tôi đau.

c- Trời *thì* (*là*) cao, đất *thì* (*là*) rộng, vắn cổ kêu sao thấu ?

d- Người này *có phải là* bà con với anh không ?

e- Nó *không có phải là* thợ may.

Khác với từ ‘*có*’, từ ‘*là*’ được tác giả xem như từ giới thiệu trạng thái (substantif) của sự vật cần tìm hiểu hơn là một trợ động từ (câu a). Trạng thái ở đây chỉ thuộc tính của danh từ đứng trước ‘*là*’. Trong trường hợp ngữ cảnh đã rõ ràng hoặc khi thuộc tính của sự vật trở thành một động từ thực, từ ‘*là*’ được hiểu ngầm hoặc lược bỏ (câu b). Trong thí dụ c, ‘*thì*’ thay cho ‘*là*’ khi muốn làm nổi bật sự tương phản giữa hai sự vật hoặc khi muốn nhấn mạnh tính chất đặc biệt của một sự vật. Ngoài ra, từ ‘*là*’ có thể kết hợp với ‘*có phải*’ hay ‘*không có phải*’, ‘*chẳng có phải*’ đứng trước để tạo thành câu nghi vấn hoặc câu phủ định (câu d, e).

Có thể khái quát các thí dụ (a), (b), (c) như sau : ‘A là B’. Với B là trạng thái chỉ thuộc tính của A. Trong khi đó, câu (d) và (e) có kết cấu [có phải + là] hay [không có phải + là] tạo thành câu phủ định hay câu nghi vấn. Điều này giải thích lí do tác giả xem ‘*là*’ như một trợ động từ.

## 2. Động từ chủ động và động từ bị động

### 2.1. Động từ chủ động (verbe actif)

Theo tác giả, động từ chủ động hay ngoại động từ (transitif) diễn đạt một hành động có tân ngữ (objet) là một người hay một sự vật. Thí dụ: [sdd, tr.207]

- *Thương* con mình.

- *Ham* sự học hành.

Ngoài ra, còn có một số động từ khi kết hợp với tiểu từ sẽ tạo thành câu mệnh lệnh hoặc bắt buộc hoặc cảm đoán. Thí dụ :

a- Biểu *phải* làm.

b- Dạy *dừng* có nói hành.

c- Truyền *không nên* đi qua đó.

d- Cấm *không cho* ăn thịt.

Như vậy, những động từ như: ‘dạy, biểu, truyền, khuyên, hối’ trong các thí dụ trên đều thể hiện nghĩa với hàm ý ra lệnh. Khi kết hợp với ‘phải’ sẽ diễn đạt ý bắt buộc cho hành động theo sau tức một mệnh lệnh khẳng định (câu a). Có thể khái quát như:

[biểu / dạy / truyền / khuyên / hối ... + *phải* + ĐT]

Khi kết hợp với ‘dừng có’, ‘không nên’, ‘không cho’ những động từ trên mang hàm ý cấm đoán hay một mệnh lệnh phủ định (câu b, c, d).

[biểu / dạy / truyền / khuyên / cấm / ngăn trở... + *dừng có / không nên / không cho* + ĐT]

Cần lưu ý thêm, những động từ như ‘hối, thúc giục...’ chỉ có thể dùng trong câu mệnh lệnh khẳng định. Ngược lại, động từ ‘cấm, ngăn trở, sợ...’ chỉ dùng trong một mệnh lệnh phủ định.

Ngoài ra, động từ chủ động nếu kết hợp với ‘cho’ sẽ diễn đạt ý hành cách (excitativ causatif). Thí dụ: [sdd, tr.208]

- Đánh *cho* chết.

- Đập *cho* nát.

- Nghi *cho* khỏe mình.

- Làm *cho* có bạc.

Có thể khái quát cấu trúc diễn đạt hành cách như sau:

[ĐT chủ động + cho + ĐT / TT]

Tác giả còn giới thiệu cách tạo ra động từ chủ động từ một tính từ hay hay một nội động từ (intransitif) để diễn đạt sắc thái nghĩa theo ý định của người nói.

- Làm cho ra dễ.

- Làm cho ra nhỏ. [*làm cho ra* + tính từ]

- Làm cho ngủ.

- Làm cho chết. [*làm cho* + nội động từ]

Về cú pháp, tân ngữ trực tiếp (TNNT) đặt liền sau động từ chủ động và trước tân ngữ gián tiếp (TNGT). Thí dụ:

a- Tôi ăn *com* với cá. [ĐT + TNNT + TNGT]

b- Nó đem đến *cho* tôi *năm ngàn ba trăm hai mươi mốt đồng bạc*.

c- *Tiền bạc của cái*, ta chớ có tham.

Ở câu (b), tân ngữ gián tiếp đứng trước vì nó ngắn hơn; đôi khi tân ngữ trực tiếp được đưa ra đầu câu nhằm diễn đạt một cách lịch thiệp (câu c).

## 2.2. Động từ bị động (verbe passif)

Tác giả phân biệt động từ có nghĩa bị động ở hai trường hợp khác nhau:

a- Tôi *được* thưởng. Anh *được* khen.

b- *Chiu* nắng. *Chiu* quở. *Chiu* khảo.

c- *Bị* đòn. *Bị* gạt. *Bị* đuổi...

d- *Mắc* nợ. *Mắc* phạt. *Mắc* lý...

e- *Phải* bệnh. *Phải* thua. *Phải* lòng...

Đối với tình huống (a), hành động ‘thưởng’ và ‘khen’ khi kết hợp với ‘được’ tạo

ra trạng thái bị động tích cực, vui vẻ cho người nhận; ngược lại, các từ ‘chịu’, ‘bị’, ‘mắc’, ‘phải’ khi kết hợp với một từ khác, sẽ tạo ra trạng thái bị động với nghĩa tiêu cực tùy theo mức độ, không như mong đợi của người nhận (tình huống b,c,d,e).

Ngoài ra, còn có một số động từ được dùng theo nghĩa bị động như: ‘*nên, thành, hóa nên, ra, hóa ra, xem ra, coi bộ, ở*’. Thí dụ:

- |  |   |
|--|---|
| - Con nít <i>nên</i> một nên hai.      | - <i>Làm cho</i> nước hóa nên rượu nho. |
| - Lá <i>ra</i> cây. <i>Ra</i> có giặc. | - Chuột <i>hóa ra</i> dơi đáp muỗi.     |
| - Nó <i>coi bộ</i> một lăm.            | - <i>Ở</i> hiền lành. <i>Ở</i> góa.     |

Như vậy, qua khảo sát động từ chủ động và bị động, tác giả đề cập hai thuật ngữ khá quen thuộc để xác định hai tiểu loại động từ: nội động từ (intransitif) và ngoại động từ (transitif). Vị trí của tân ngữ bao giờ cũng đứng liền sau động từ. Trong khi đó, nghĩa bị động được thể hiện ở hai trạng thái đối nghịch nhau tác động đến người nhận: tích cực và tiêu cực.

### 3. Động từ phản thân (verbe réfléchi)

Động từ phản thân có cú pháp chung như sau:

**[Chủ ngữ + ĐT + *mình*].**

Về cú pháp, từ ‘*mình*’ được dùng chung cho tất cả các ngôi bất kể chủ từ ở ngôi nào.

Thí dụ:

- Cây *mình*, khoe *mình*, nộ *mình*, ép *mình*...
- Cái cây này mới trồng, đừng có động, nó đau *mình* nó.

Cần lưu ý thêm, nếu xét về từ loại, ‘*mình*’ là một danh từ để chỉ một bộ phận cơ thể người, hay là một đại từ xưng hô. Tuy nhiên trong kết cấu trên, từ ‘*mình*’ là một tiểu từ tạo nên nghĩa phản thân cho ĐT đó.

### 4. Động từ hỗ tương (verbe réciproque): [ động từ + *nhau* ]

Tác giả giới thiệu động từ hỗ tương theo kết cấu như sau:

**[Chủ ngữ + ĐT + (*lộn*) *nhau*]**

Thí dụ:

- Giành *nhau*, gặp *nhau*, đánh *nhau*, nhìn *nhau*, xúng *nhau*...
- Hai anh em kiện *lộn nhau*. Hai người đờn bà chửi *lộn nhau*.

Ở đây, cần phân biệt cách dùng ‘*nhau*’ và ‘*lộn nhau*’: có thể nói “Họ kiện *nhau*.” hay “Họ kiện *lộn nhau*.”, nhưng lại không thể nói: \*“Gặp *lộn nhau*”. Điều này cho thấy kết cấu với ‘*lộn nhau*’ có phạm vi sử dụng hạn chế hơn.

Ngoài ra, từ ‘*nhau*’ bản thân là một danh từ chỉ bộ phận của cơ thể người; tuy nhiên, trong cấu trúc trên, “*nhau*” là một tiểu từ đứng sau một ĐT để tạo ra nghĩa hỗ tương cho nó.

### 5. Động từ không ngôi và động từ một ngôi (verbe impersonnel et unipersonnel)

Tác giả đã liệt kê khá chi tiết những ĐT thuộc nhóm này tuy không giải thích cách cấu tạo và sự khác biệt giữa chúng. Thí dụ: [sdd, tr.215-217]

- Cháy nhà, phải cho nghiêm, khá bắt chước, nên làm, té láo, lên hơi, lòi chành, nổi dông, mọc sừng, phát điên, coi bộ, xem ra, tối lại, sáng ra, đáng kiếp, sang năm, đến ngày, đờc một năm, ra giêng, trời lạnh, nó bắt lạnh tay, nó nghẹn...

Những ĐT thuộc nhóm này có tối thiểu hai thành tố, trong đó một số ĐT có kết cấu chung về nghĩa như sau:

a- [**Nổi** + **ĐT**] : từ ‘*nổi*’ có nét nghĩa riêng là nằm trên bề mặt của chất lỏng hoặc chuyển từ dưới lên trên mặt nước. Khi kết hợp với ĐT, từ này sẽ có nghĩa mở rộng như mọc lên trên, phát ra, phát sinh, vùng lên....

Thí dụ: *nổi* gió / dông / cơn / nước / lửa / giận / gan / mọt / mảy đay / bọt / sảy...

b- [**Trời** + **từ chỉ thời tiết**]

Từ ‘trời’ trong kết cấu này có ý nói về thiên nhiên và tùy theo từ kết hợp đứng sau nhằm mô tả một hiện tượng thời tiết nào đó.

Thí dụ: *Trời* mưa / nắng / nực / lạnh / dông / gió / gằm / chớp / mù / ráo / tạnh...

c- [**Nó** + **ĐT**]

Từ ‘nó’ trong kết cấu này không phải là một đại từ chỉ người hay vật ở ngôi thứ ba. ‘Nó’ đứng đầu câu, trước một ĐT nhằm chỉ một trạng thái hay cảm xúc của một người nào đó.

Thí dụ:

- |                              |                       |
|------------------------------|-----------------------|
| - Nó bắt lạnh tay lạnh chơn. | - Nó bắt ho lòi họng. |
| - Nó tê cả mình.             | - Nó vùng nó lạnh.    |
| - Nó nghẹn.                  | - Nó lạnh xương sống. |
| - Nó ụa nó mưa.              | - Nó nhưc cái đầu.    |

Như vậy, những ĐT đứng sau ‘trời’ hoặc ‘nó’ làm chủ ngữ là những ĐT một ngôi (unipersonnel), những ĐT còn lại trong các thí dụ kể trên là ĐT không ngôi (impersonnel).

### 6. Động từ năng diễn và động từ giảm nhẹ (verbe fréquentatif et diminutif)

Động từ năng diễn được cấu tạo bằng cách dùng từ chỉ hành động lặp lại (réitération) hay chỉ sự lựa chọn (l’alternative de l’action), hoặc thêm từ ‘hay’ hoặc ‘năng’ trước ĐT. Thí dụ:

a- Tới lui, vào (vô) ra, đi về, đi lại, lên xuống...

b- Hay ăn, hay nói, năng làm, năng đến...

Để tạo nên những ĐT giảm nhẹ (diminutif), chỉ cần lặp lại động từ ấy. Thí dụ:

c- Run run, rung rung, giận giận, động động, nhay nhay, bót bót...

Nếu từ ‘hay, năng’ trong thí dụ (b) biểu đạt tính năng diễn của hành động theo

sau thì những ĐT trong thí dụ (a) có đặc điểm chung là những cặp từ có nghĩa trái nhau: tới – lui, vào – ra, lên – xuống... Đây là những ĐT chỉ sự di chuyển từ một vị trí A sang vị trí B nào đó và rồi quay về A, ý nghĩa năng diễn thể hiện ở việc lặp lại hành động nhiều lần. Trong khi đó, một ĐT được lặp lại sẽ diễn đạt sự giảm nhẹ về mức độ.

## 7. Động từ ghép (verbes composés)

### 7.1. Dùng với các tiểu từ (particules)

Những nét nghĩa riêng của từng tiểu từ khi được ghép với các động từ sẽ làm nổi bật sắc thái nghĩa hoặc tình huống của hành động. Những động từ ở nhóm này có kết cấu chính – phụ như sau: [ĐỘNG TỪ + TIỂU TỪ]. Thí dụ:

#### a- [ĐT + đi]

- *Cất đi, lấy đi, đem đi, bỏ đi, trốn đi, ăn đi, uống đi, chết đi, biến đi, hư đi, đuổi đi, hồi đi, liêu đi, cong đi, đi đi.*

Từ ‘*đi*’ đứng sau ĐT ‘*cất*’ không còn nghĩa di chuyển nữa, mà dùng để đánh dấu điểm kết thúc của sự di chuyển, và có nghĩa như sau: ‘chuyển đến nơi khác, không ở vị trí cũ nữa’. Tương tự, từ ‘*đi*’ dùng sau ‘*chết*’ cho biết điểm kết thúc của sự thay đổi từ trạng thái ‘sống’ sang ‘chết’.

#### b- [ĐT + lấy]

*Cướp lấy, kéo lấy, giành lấy, đoạt lấy, giựt lấy, kê lấy, bắt lấy.*

Nghĩa thông thường của ‘*lấy*’ là dùng, sử dụng. Tuy nhiên, trong kết cấu trên, ‘*lấy*’ biểu thị kết quả có được của vị từ ‘*cướp*’, nghĩa phái sinh là dùng khả năng của chủ thể để có được điều mong muốn. Đích đến là đối tượng mà chủ thể nhắm tới.

#### c- [ĐT + theo]

- *Đem theo, đi theo, chạy theo, rượt theo, nói theo, làm theo.*

Những ĐT ‘*đi, chạy, rượt*’ chỉ sự di chuyển theo nghĩa đen và khi dùng với ‘*theo*’ cho biết đối tượng làm mục tiêu là người hay vật nào đó.

#### d- [ĐT + lên]

- *Mọc lên, bay lên, nhảy lên, đi lên, dòi lên, ném lên, quăng lên, đặt lên, dựng lên, kéo lên, bước lên, để lên, vun lên, đỡ lên, đỡ lên, nổi lên, trôi lên, ngổ lên, treo lên.*

Từ ‘*lên*’ trong kết cấu trên chỉ đích đến của đối tượng tại một vị trí khác cao hơn so với vị trí ban đầu. Tuy nhiên, nếu xét theo khía cạnh đối lập về ngữ nghĩa thì phạm vi sử dụng của một vài trường hợp có phần hạn chế hơn. Chẳng hạn, có thể nói ‘*bay lên*’ hoặc ‘*bay xuống*’, ‘*đi lên*’ hoặc ‘*đi xuống*’, nhưng không thể nói \*‘*nổi xuống*’, \*‘*treo xuống*’.

#### e- [ĐT + xuống]

- *Hạ xuống, đè xuống, cúi xuống, ngó xuống, kéo xuống, lặn xuống, ngồi xuống, để xuống, té xuống.*

Từ ‘*xuống*’ cho biết đích đến của đối tượng ở vị trí thấp hơn so với vị trí ban đầu. Tuy nhiên, từ ‘*xuống*’ cũng có phạm vi sử dụng rất hạn chế. Chẳng hạn, không thể nào nói được \*‘*hạ lên*’, \*‘*cúi lên*’, \*‘*lặn lên*’, \*‘*ngồi lên*’, \*‘*té lên*’...

**f- [ĐT + ra]**

- Đi ra, lui ra, giảng ra, giã ra, giờ ra, tính ra, nói ra, dịch ra, gie ra, ngó ra, xét ra, nghĩ ra, bày ra.

Từ ‘ra’ trong kết cấu chỉ đích đến của đối tượng có vị trí bên ngoài với phạm vi rộng lớn hơn so với vị trí ban đầu có không gian nhỏ hẹp (*đi ra, lui ra, giờ ra, giảng ra, giã ra, gie ra, dịch ra*). Tương tự, ‘ra’ cũng tạo nên nghĩa phái sinh như với ý không còn bị kìm giữ, giấu giếm nữa ‘nói ra, bày ra’; hoặc có được, có kết quả (*‘nghĩ ra, tính ra, xét ra’*).

**g- [ĐT + vào/vô]**

- Đi vô, chun vô, dán vô, uống vô, ăn vô, đem vô, đo vô.

Từ ‘vô’ hay ‘vào’ khiến người nghe liên tưởng đến hai phạm trù đối lập nhau là ‘trong-ngoài’. Khi kết hợp với ĐT đứng trước, kết cấu cho biết đích đến của đối tượng nằm ở bên trong khác với vị trí ban đầu ở bên ngoài.

**h- [ĐT + đi + ĐT + lại]**

- *Làm đi làm lại, nói đi nói lại, nghĩ đi nghĩ lại, tính đi tính lại, đi đi lại lại.*

Kết cấu trên cho thấy điểm kết thúc của vị từ ‘*làm, nói, nghĩ, tính*’ được lặp lại với ý nhấn mạnh.

**i- [ĐT + lại]**

- *Làm lại, thế lại, lặp lại, nói lại, đáp lại, dẹp lại, lấy lại, gẫm lại, nghĩ lại, xét lại, cầm lại, lập lại, dùng lại, tụ lại, gồm lại, hội lại, nhóm lại, để lại, chống lại, kéo lại, trở lại, cột lại, quay lại, viết lại, lộn lại, trộn lại, tính lại, đi lại, đến lại, đóng cửa lại, nắm tay lại, lui lại, thụt lại.*

Từ ‘*lại*’ xác định đích đến của danh ngữ chỉ sự vật làm mục tiêu hay điểm kết thúc của sự di chuyển là vị trí hay trạng thái ban đầu nào đó.

**j- [ĐT + về]**

- *Trở về, đem về, rút về, chịu về, lộn về, rước về, đưa về, chạy về, đi về, hỏi về.*

Từ ‘*về*’ trong kết cấu cho biết điểm kết thúc của sự di chuyển là vị trí hay tình trạng ban đầu.

**k- [ĐT + tới/đến]**

- *Đem tới, dắt tới, dẫn tới, đi tới, tưởng tới, nghĩ tới, ngó tới, nói tới, bước tới, xem tới, xit tới, tính tới tính lui.*

Từ ‘*tới*’ trong kết cấu chỉ đích đến của đối tượng theo ý muốn của chủ thể (*xít tới, bước tới, xem tới, đem tới, dắt tới, dẫn tới*), hoặc chỉ mục tiêu mà chủ thể nhắm đến (*tưởng tới, nghĩ tới...*)

**l- [ĐT + qua]**

- *Sang qua, đem qua, đi qua, đâm qua, nói qua, coi qua, nhảy qua, bước qua, sút qua, đổ qua, bỏ qua, gọi qua, đuổi qua.*

Trong kết cấu trên, đích đến được xác định, với sự trợ giúp của ‘*qua*’, là một vị trí trung gian nào đó mà cả người nói lẫn người nghe thừa nhận trong ngữ cảnh.

**m- [ĐT + cho]**

- *Khen cho, hứa cho, giúp cho, gọi cho, bán cho, nói cho, làm cho, góp cho, gả cho, đưa cho, trao cho, nộp cho, giao cho, mua cho, đánh cho, vả cho, đập cho, đâm cho.*

Từ ‘cho’ đánh dấu đối tượng của vị từ đứng trước nó hay danh ngữ chỉ người làm mục tiêu. Ở đây, dù tác giả không phân tích, chúng ta có thể phân biệt hai loại đối tượng của hành động: người tiếp nhận (recipient) đối với những động từ như ‘*gọi cho, đưa cho, trao cho, nộp cho...*’, và người thụ đắc (beneficiary) đối với động từ như ‘*mua cho, làm cho, hứa cho...*’.

**n- [ĐT + khỏi]**

- *Qua khỏi, đi khỏi, lìa khỏi, cứu khỏi, chạy khỏi, nhảy khỏi, trốn khỏi, lánh khỏi, ra khỏi, lên khỏi, xuống khỏi, vượt khỏi.*

Từ ‘khỏi’ có nghĩa thông thường là thoát ra ngoài, bên ngoài phạm vi, giới hạn nào về không gian hay một tình huống, trạng thái của chủ thể (nghĩa phái sinh). Như vậy, đích đến của vị từ đứng trước ‘khỏi’ được thừa nhận thông qua ngữ cảnh bởi cả người nói lẫn người nghe.

**o- [ĐT + lui]**

- *Đi lui, thụt lui, ngó lui, bước lui, nghĩ tới nghĩ lui.*

Điểm kết thúc của sự di chuyển khi dùng với ‘lui’ có vị trí ở phía sau mà chủ thể nhắm tới so với vị trí ban đầu, thậm chí được nhấn mạnh khi vị từ được lặp lại.

Nói chung, những từ như: *đi, lấy, theo, lên, xuống, ra, vào, lại, về...* đều là những động từ khi được dùng riêng rẽ trong câu; tuy nhiên, khi kết hợp với một động từ khác, những từ này có vai trò của một phụ từ như tác giả khẳng định: đó là những tiểu từ (particules). Qua khảo sát, những tiểu từ này khi kết hợp với vị từ đứng trước đều nhằm chỉ đích của hành động, tức là xác định danh ngữ chỉ đối tượng làm mục tiêu hay xác định điểm kết thúc của sự di chuyển. Khám phá này được xem là đóng góp quan trọng của tác giả khi nghiên cứu ngữ nghĩa dựa theo chức năng của từ trong câu.

**7.2. Dùng lối nói dài dòng (périphrase)**

Lối diễn giải dài dòng là một đặc trưng phổ biến của nhiều ngôn ngữ trên thế giới và ngôn ngữ hiện đại xem hiện tượng đó thuộc phong cách học. Việc sử dụng lối nói diễn giải dài dòng thể hiện tính đa dạng, phong phú và tính văn hóa, xã hội rất cao của tiếng Việt. Kết cấu của động từ loại này gồm hai thành phần: thành phần chính có nghĩa cơ bản kết hợp với thành phần phụ để tạo ra một tổ hợp có nghĩa mở rộng hơn từ nghĩa cơ bản. Thí dụ: [sdd, tr.224-227]

**a- [ăn + phụ tố]**

- *Ăn năn, ăn làm, ăn ở, ăn nằm, ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp.*

Từ ‘ăn’ trong kết cấu trên không còn mang nghĩa cơ bản như ‘ăn cơm’ tức là đưa thức ăn vào miệng rồi nhai, nuốt để nuôi dưỡng cơ thể. Tổ hợp mới này tạo ra nghĩa phái sinh rất đa dạng tùy theo phụ tố đi kèm. Thí dụ:

- Ăn năn: cảm giác day dứt, giày vò trong lòng về lỗi lầm đã mắc phải.



- Ăn làm: làm việc, hoạt động để sinh sống.
- Ăn nằm: ăn và ở nói chung, hoặc có quan hệ nam nữ chung đụng xác thịt.

**b- [ĐT + được]**

- Tìm được, gặp được, kiếm được, xí được.

Trong kết cấu này, từ ‘*được*’ là thành phần phụ diễn đạt ý ‘có kết quả’ cho ĐT đứng trước (tìm, gặp, kiếm, xí...).

**c- [làm + phụ tố]**

- Làm tôi, làm thịt, làm tốt, làm bộ, làm khó, làm cực, làm khổ, làm mướn, làm thính, làm lẽ, làm điều, làm gái, làm mưu, làm biếng, làm mặt, làm quen, làm giặc

Từ ‘*làm*’ trong các thì dụ trên đã mất đi phần nào đó nét nghĩa cơ bản là bỏ sức lao động để có thành quả cho cuộc sống của mình.

Thí dụ:

- Làm tôi: làm người phụ thuộc vào sự điều khiển của người khác.
- Làm thính: im lặng, không tỏ ra phản ứng, xem như không quan tâm.
- Làm quen: tìm cách để quen với người chưa hề biết.

**d- [cắt + phụ tố]**

- Cắt nghĩa, cắt giá, cắt phiên.

Từ ‘*cắt*’ trong kết cấu trên không còn mang nghĩa cơ bản là dùng vật sắc làm đứt ra; tùy theo các phụ tố theo sau, nó tạo ra nghĩa mở rộng như:

- Cắt nghĩa: giảng giải cho rõ nghĩa, hiểu nghĩa.
- Cắt giá: định ra giá trị của một loại hàng hóa nào đó.
- Cắt phiên: phân công làm theo phiên, lần lượt từ người này đến người khác.

**e- [trả + phụ tố]**

- Trả thù, trả nũa (trả đũa), trả ơn, trả lễ.

Từ ‘*trả*’ trong những thí dụ trên vẫn còn nét nghĩa ‘đưa lại cái đã nhận’, nghĩa mở rộng chính do yếu tố phụ theo sau quyết định. Thí dụ:

- Đáp lại tương xứng với điều người khác đã làm đối với mình. Chẳng hạn, nội dung của ‘*trả thù*’ là sự hận thù, của ‘*trả ơn*’ là điều ân nghĩa, của ‘*trả lễ*’ là lí lẽ để đối đáp lại. Còn ‘*trả nũa*’ là chống trả lại một cách địch đáng cho hả nỗi tức giận.

**f- [đổ + phụ tố]**

- Đổ quạu, đổ diên, đổ giận.

Nghĩa cơ bản của từ ‘*đổ*’ là ngã nằm xuống do bị tác động mạnh hoặc do ở tư thế không đứng vững. Từ ‘*đổ*’ trong các thí dụ kể trên tạo ra nghĩa phái sinh là chuyển sang trạng thái mới khác với trạng thái ban đầu.

**g- [nói + phụ tố]**

- Nói hành, nói dối, nói láo, nói tiên tri, nói thơ, nói kinh, nói sách.

Với nghĩa đen: ‘phát âm, phát thành tiếng, thành lời với một nội dung nào đó’, từ ‘*nói*’ khi dùng với một phụ tố theo sau sẽ tạo ra nghĩa phái sinh như:

- Nói hành: dựng chuyện, bịa đặt, vu khống cho người khác.
- Nói thơ: ngâm nhẩn nhịp thơ.
- Nói tiên tri: biết trước những việc mãi về sau mới xảy ra.

#### **h- [chạy + phụ tố]**

- Chạy thuốc, chạy thầy, chạy vạ, chạy tiền, chạy ăn, chạy mặc, chạy buồm, chạy vát.

Xuất phát từ nghĩa đen: di chuyển nhanh bằng bước chân, từ ‘chạy’ trong những trường hợp trên có nghĩa phái sinh là ‘khẩn trương’ hay ‘cấp bách’ trong một tình huống nào đó.

- Chạy thuốc: lo liệu tìm thầy thuốc để khám chữa cho người bệnh.
- Chạy thầy: tìm người nhờ giúp đỡ việc gì.
- Chạy vát: kéo buồm nghiêng chéo khi ngược gió.

#### **i- [đánh + phụ tố]**

- Đánh giặc, đánh giá, đánh cá, đánh lưới, đánh đeo, đánh đôi, đánh bẫy, đánh vòng, đánh phách, đánh tiếng, đánh móng, đánh thức, đánh liều, đánh nhịp, đánh hơi, đánh mò, đánh tay.

Từ ‘đánh’ có nghĩa đen là dùng lực bằng tay tác động làm cho đau đớn. Tùy theo phụ tố theo sau, từ ‘đánh’ tạo ra nhiều nghĩa phái sinh khác nhau. Thí dụ:

- Đánh giá: định giá tiền hoặc nhận xét, bình phẩm về giá trị.
- Đánh vòng: tấn công từ phía cạnh, từ phía sau lưng đối phương.
- Đánh hơi: ngửi mùi mà nhận ra hoặc đoán định một cách mơ hồ trên một vài dấu hiệu.

#### **j- [đi + phụ tố]**

- Đi lính, đi theo, đi đưa, đi ngủ.

Nghĩa cơ bản của “đi” là di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác bằng những bước chân. Nghĩa phái sinh của ‘đi’ khi dùng với phụ tố cũng khác nhau như:

- Đi lính: gia nhập quân đội để trở thành người lính.
- Đi theo: di chuyển theo một đối tượng nào đó.
- Đi ngủ: di chuyển đến một nơi để ngủ.

### **7.3. Dùng từ đồng nghĩa**

Động từ ghép theo cách ghép hai đơn vị đồng nghĩa với nhau là một đặc điểm hết sức thú vị. Những đơn vị trên có thể được dùng riêng rẽ với nét nghĩa thông thường trong những câu nói hàng ngày. Khi được ghép lại, chúng tạo nên một nghĩa mới với sắc thái riêng nhằm tăng hoặc giảm nhẹ mức độ hoặc tính chất hoặc để đáp ứng luật hài âm trong giao tiếp. Thí dụ:

*Ấn uống - Bâm nhể - Bàn soạn - Bày bố - Binh vực - Bông ẵm - Bú mớm - Buộc trói - Buôn bán - Buồn rầu - Cãi lầy - Cai trị - Canh giữ - Cày bừa - Cấy hái - Chê bai - Che đậy - Chọc ghẹo - Chống trả - Chữa bào - Chười mắng - Chười rửa - Coi sóc - Cự địch - Cười chê - Đánh đập - Đào bới - Đầu lụy - Đày đọa - Deo đuổi - Dính bén -*

*Đổ tháo - Đua đón - Dưa nịnh - Đua tranh - Ép uống - Gầm hét - Gánh vác - Gặt hái - Giận hờn - Giành xé - Giấu đút - Gieo vãi - Hát xướng - Hềm thù - Hiếp đáp - Ho hen - Hun hít - Kêu la - Khắc bạc - Khen ngợi - Khinh khi - **Khóc lóc** - Khuyên mời - Kiểm tìm - Kính chuộng - Kinh dể - Kinh địch - Kính nhường - Kính trọng - Lầm lạc - Lặn lội - Leo trèo - Liệt nhược - Mắng nhiếc - Mỏi mệt - Mua chác - Nặn vọt - Ngăn ngừa - Nghĩ nghĩ - Nhạo báng - Nhìn xem - Nhớ thương - Nhóm họp - Nộ nạt - Núp lén - Phù hộ - Rên siết - Reo cười - Rũ liệt - Săn sóc - Sanh đẻ - Sắp đặt - Soi xét - Tạo lập - Than khóc - Than thở - Than van - Thét đái - Thừa kiện - Thương tiếc - Thương yêu - Tin tưởng - Triu mến - Từ bỏ - Xem sóc - **Xoi bó** - Xoi xía.*

Hầu hết những ĐT ghép kể trên đều kết hợp bởi hai ĐT có nghĩa tương đồng nhau. Tuy nhiên, một vài trường hợp, nét nghĩa của từng ĐT riêng lẻ không giống nhau và phải dựa trên phạm vi nghĩa lớn hơn mới xác định được nét nghĩa chung của chúng. Thí dụ: ‘ăn’ không đồng nghĩa với ‘uống’ và ‘cấy’ không đồng nghĩa với ‘hái’. Thế nhưng, nếu xét theo phạm vi ngữ nghĩa lớn hơn thì chúng giống nhau về nét nghĩa là cùng đưa chất dinh dưỡng vào để nuôi cơ thể (ăn uống) hay cùng nằm trong chuỗi hoạt động gieo, trồng, cấy... và thu hoạch (cấy hái). Ngoài ra, từ ‘lóc’ không đồng nghĩa với ‘khóc’ trong kết cấu ‘khóc lóc’; nhưng nếu xét theo nghĩa liên tưởng thì ‘khóc’ lại đồng nghĩa với ‘lóc’ trong ngữ cảnh ‘lăn lóc’. Một trường hợp khác thuộc lĩnh vực ngữ âm khi ‘xoi’ không đồng nghĩa với ‘bói’ nhưng lại đồng nghĩa với ‘mói’, nên mới có ‘xoi mói’ theo dạng từ láy và do yếu tố phương ngữ nên ‘xoi mói’ được nói trại đi thành ‘xoi bó’.

#### 7.4. Dùng tiếng láy

Láy là một cơ chế đặc biệt trong cấu tạo từ ngữ đa tiết, tạo ra sự hòa phối ngữ âm giữa các âm tiết trong một đơn vị từ vựng. Sự hòa phối ngữ âm được thể hiện ở sự điệp các yếu tố của từ ngữ nhằm tạo ra sự êm tai cho người nghe. Có nhiều kiểu láy từ khác nhau, những động từ láy mà Trương Vĩnh Ký khảo sát đều có cùng cách cấu tạo lặp phụ âm đầu. Thí dụ: bàn bạc, bẻ bai, cãi cọ, chia chác, gắp gỡ, giùng giàng, liềm lạp...

Ngoài bốn dạng động từ phức kể trên, tác giả Trương Vĩnh Ký còn đưa ra một nhận xét quan trọng về cách tạo nghĩa của động từ ghép tiếng Việt như sau: “Có những động từ ghép mà những thành tố của chúng kết dính với nhau chặt chẽ, không thể tách rời được, vì thông thường, một trong hai thành tố không có nghĩa gì cả; nghĩa của những từ ghép này là do sự kết hợp giữa hai thành tố trên” [sđd, tr.231]. Thí dụ: ăn mày, bồi hồi, cảm cục, chộn rộn, cúm nùm, kè nhè...

Tóm lại, việc khảo khả năng kết hợp của động từ tiếng Việt trong tác phẩm ‘Grammaire de la langue Annamite-1884’ đưa đến những khám phá hết sức thú vị ở cả ba lĩnh vực ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Theo tác giả, tính kết hợp giữa các từ là đặc tính phổ biến của tiếng Việt. Đặc tính này cho phép chúng ta có những nhận định hết sức cơ bản về động từ tiếng Việt như: việc phân chia động từ thành những tiểu loại khác nhau đều do chức năng ngữ nghĩa của chúng quyết định. Chẳng hạn như cách dùng các trợ động từ ‘là’ hay ‘có’, động từ một ngôi, động từ chủ động hay bị động, động từ ghép...

Khả năng kết hợp từ còn cho thấy một từ có thể có những vị trí khác nhau trên trục hình tuyến và cách xác định từ loại của chúng cũng khác đi như trường hợp các từ *đi, lên, xuống, ra, vào...* Bản thân chúng là những động từ chính trong câu, nhưng khi kết hợp với một động từ khác, chúng trở thành thành tố phụ và được gọi là những tiểu từ. Cần nói thêm rằng Trương Vĩnh Ký dùng thuật ngữ ‘tiểu từ’ (particule) để chỉ những từ mà các nhà ngữ học ngày nay thống nhất gọi là hư từ. Như vậy, những tiểu từ có vai trò quan trọng trong việc kết hợp những từ tiếng Việt nói chung và động từ nói riêng nhằm tạo ra những nét nghĩa đặc thù.

Từ láy là một minh chứng cho thấy khả năng kết hợp của động từ về ngữ âm, tạo ra sự êm tai cho người nghe hay thể hiện phong cách của người nói qua cách dùng từ (tu từ). Đặc tính kết hợp của ĐT còn cho phép mở rộng phạm vi sử dụng về mặt ngữ nghĩa (nghĩa phái sinh), và đó là yếu tố giúp cho vốn từ vựng tiếng Việt ngày càng đa dạng và phong phú. Tuy còn những hạn chế nhất định về kết cấu hình thức (tính rập khuôn như các sách ngữ pháp châu Âu, về phạm vi sử dụng (sách viết bằng tiếng Pháp) và nội dung khảo sát chưa sâu (chỉ có một kiểu láy từ)..., nhưng những đóng góp của Trương Vĩnh Ký trong tác phẩm trên là rất đáng trân trọng và cần được tiếp tục đào sâu nghiên cứu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế.
3. Huỳnh Tịnh Của (1998), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Nxb Trẻ.
4. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
5. Trương Vĩnh Ký (1884), *Grammaire de la langue Annamite*, Sài Gòn, Bản in Nhà hàng C. Guillard et Martinon.
6. Lê Văn Lý (1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục (tái bản).
7. Nguyễn Kim Thản (1975), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
8. Lý Toàn Thắng (1981), “Về một hướng nghiên cứu trật tự từ trong câu”, *Ngôn ngữ*, (3-4), tr.25-32.
9. Bùi Khánh Thế (1977), “Về quyền Ngữ pháp tiếng Việt của Nguyễn Tài Căn”, *Ngôn ngữ*, (4), tr.59-63.
10. Nguyễn Như Ý (2013), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia TP HCM.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 31-10-2014; ngày phản biện đánh giá: 11-3-2015;  
ngày chấp nhận đăng: 22-7-2015)